

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 24/12/2025 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TMB.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Chế biến và tiêu thụ than.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, ngành than đối mặt với một số khó khăn chính gồm: chi phí nguyên nhiên liệu đầu vào tăng do xung đột địa chính trị thế giới, vướng mắc thủ tục hành chính, quy hoạch khoáng sản, chậm giải phóng mặt bằng và áp lực tồn kho cục bộ do chất lượng than không đồng đều. Tuy nhiên, Công ty đã chủ động, linh hoạt xây dựng phương án, kịch bản sản xuất, kinh doanh tháng, quý phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo an toàn và hiệu quả. Bên cạnh đó, Công ty cũng được sự quan tâm chỉ đạo và giúp đỡ của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) trong các giải pháp điều hành.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có 6 đơn vị hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31/12/2025, Công ty có 11 đơn vị hạch toán phụ thuộc), cụ thể như sau:

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, Quảng Ninh	Kinh doanh than
2	Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, P. Việt Hưng, Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
3	Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, P. Gia Viên, Hải Phòng	Chế biến & Kinh doanh than
4	Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
5	Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P. Vũ Ninh, Bắc Ninh	Chế biến & Kinh doanh than
6	Công ty Kinh doanh than Bắc Trung Bộ	Số 5 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than

Danh sách các trạm, phân xưởng thuộc Cơ quan điều hành

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính
1	Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngư Uyên, phường Kinh Môn, TP Hải Phòng	Chế biến & Kinh doanh than
2	Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Thôn Xuân Hoà, xã Nam Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Chế biến & Kinh doanh than
3	Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, phường Kinh Môn, TP Hải Phòng	Chế biến & Kinh doanh than
4	Trạm Chế biến và kinh doanh than Nghi Thiết	Xóm Mới, xã Hải Lộc, tỉnh Nghệ An	Chế biến & Kinh doanh than
5	Trạm Chế biến và Kinh doanh than Hưng Yên (I)	Thôn Xuân Hoà, xã Nam Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Chế biến & Kinh doanh than

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Hoạt động chính
6	Trạm Giao nhận than Điện Thái Bình (II)	Thôn Tân Tiến, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ
7	Trạm Giao nhận và Kinh doanh than Miền Nam (III)	Cảng Mỹ Xuân A, phường Phú Mỹ, TP Hồ Chí Minh	Chế biến & Kinh doanh than

1.7. Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 592 người (tại ngày 31/12/2025 là 600 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200.

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc áp dụng Thông tư 99 trong kỳ kế toán hiện tại không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của năm gần nhất.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính liên quan đến việc phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho | Bình quân gia quyền |
| - Chi phí SXKD dở dang than | Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 06 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 03 - 8 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý: | 03 - 04 năm |

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|-------------|
| - Phần mềm máy tính: | 03 - 05 năm |
|----------------------|-------------|

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
Thành phố Hà Nội 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty, và chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ, bao bì chuyển đổi, và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.8. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông và được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ kế toán đó.

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành/ thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá tái phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần 14 ngày 24/12/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND được chia thành 15.000.000 cổ phần, và cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo giấy chứng nhận ĐKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	Tỷ lệ đã góp %
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000	67,44%
Các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000	32,56%
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 8%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ kế toán là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
Thành phố Hà Nội 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận, đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm.... Tiền lãi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ kế toán.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.
- Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2026	01/01/2026
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.966.268.227	2.404.050.219
Tiền gửi không kỳ hạn	(ii)	128.245.359.497	67.379.332.807
Cộng		130.211.627.724	69.783.383.026
(i)	Số dư tiền mặt tại quỹ ngày cuối kỳ bao gồm:		VND
			-
	Ngoại tệ		
	Đồng Việt Nam		1.966.268.227
	Cộng		1.966.268.227
(ii)	Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày cuối kỳ bao gồm:		VND
		USD	
	Đồng Việt Nam		32.725.690.889
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng		17.809.943.511
	Các ngân hàng khác		14.915.747.378
	Ngoại tệ		95.519.668.608
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	3.644.676	95.519.668.608
	Cộng		128.245.359.497

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.801.351.276.085	(3.019.978.437)	152.729.918.496	(3.019.978.437)
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.964.428.535.881	-	18.470.695.952	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	222.994.181.904	-	911.631.654	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	186.136.960.361	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	120.184.612.205	-	-	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	142.728.095.425	-	-	-
- Công ty Than Núi Hồng- VVMI- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc- TKV-CTCP	66.309.867.159	-	-	-
- Công ty Than Na Dương- VVMI-Chi nhánh Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	85.405.529.724	-	20.030.761.030	-
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động-TKV-Chi nhánh tổng Công ty điện lực TKV-CTCP	-	-	106.853.525.172	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.163.493.426	(3.019.978.437)	6.463.304.688	(3.019.978.437)
Cộng	3.801.351.276.085	(3.019.978.437)	152.729.918.496	(3.019.978.437)

Phải thu khách hàng với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.3

5.3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	41.746.201.318	-	435.761.889.844	-
- Phải thu khác	41.746.201.318	-	435.761.889.844	-
- Thuế GTGT đầu ra	38.444.975.058	-	430.206.777.604	-
- Các khoản khác	3.301.226.260	-	5.555.112.240	-
Dài hạn	-	-	3.289.896.000	-
- Các khoản khác	-	-	3.289.896.000	-
Cộng	41.746.201.318	-	439.051.785.844	-

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.4. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Than nhiệt xuất xứ Mozambique (*)	4.952	7.340.286.107	4.952	14.215.560.300
Cộng	4.952	7.340.286.107	4.952	14.215.560.300

(*) Sự cố chìm tàu biển Công Thành 07 ngày 25/05/2025.

5.5. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có Đối tượng nợ thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có Đối tượng nợ thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	3.019.978.437	- Công ty HPE	3.019.978.437	- Công ty HPE
Cộng	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-

5.6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	601.623.388.142	-	95.544.901.356	-
- Nguyên liệu, vật liệu	48.067.421	-	82.460.175	-
- Hàng hóa	2.242.955.688.113	-	2.046.067.851.422	-
- Hàng gửi đi bán	288.935.074.949	-	373.485.017.486	-
Cộng	3.133.562.218.625	-	2.515.180.230.439	-

5.7. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	8.050.064.363	8.050.064.363	8.050.064.363	8.050.064.363
- Mua sắm	1.149.176.513	1.149.176.513	1.149.176.513	1.149.176.513
Mua sắm thiết bị phục vụ điều hành sản xuất 2025 - Công ty kinh doanh than Hải Phòng	1.149.176.513	1.149.176.513	1.149.176.513	1.149.176.513
- XDCB	6.900.887.850	6.900.887.850	6.900.887.850	6.900.887.850
Xây dựng nhà Văn phòng Công ty kinh doanh than Hải Phòng	5.673.534.449	5.673.534.449	5.673.534.449	5.673.534.449
Các công trình khác	1.227.353.401	1.227.353.401	1.227.353.401	1.227.353.401
Cộng	8.050.064.363	8.050.064.363	8.050.064.363	8.050.064.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ		124.587.689.179	45.364.883.075	26.809.624.365	4.574.945.507	201.337.142.126
- Mua trong kỳ		-	33.262.161	-	2.200.802	35.462.963
- Thanh lý, nhượng bán		(192.290.977)	(3.314.148.182)	(1.574.569.090)	-	(5.081.008.249)
Số dư cuối kỳ		124.395.398.202	42.083.997.054	25.235.055.275	4.577.146.309	196.291.596.840
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		(78.707.942.522)	(29.517.689.380)	(26.034.520.595)	(1.408.190.528)	(135.668.343.025)
- Khấu hao trong kỳ		(2.443.424.343)	(1.304.023.072)	(88.620.324)	(447.119.574)	(4.283.187.313)
- Thanh lý, nhượng bán		192.290.977	3.314.148.182	1.574.569.090	-	5.081.008.249
Số dư cuối kỳ		(80.959.075.888)	(27.507.564.270)	(24.548.571.829)	(1.855.310.102)	(134.870.522.089)
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ		45.879.746.657	15.847.193.695	775.103.770	3.166.754.979	65.668.799.101
- Tại ngày cuối kỳ		43.436.322.314	14.576.432.784	686.483.446	2.721.836.207	61.421.074.751

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.677.348.924 VND.

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
 Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	5.935.903.091	5.935.903.091
Số dư cuối kỳ	5.935.903.091	5.935.903.091
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(4.284.919.466)	(4.284.919.466)
- Khấu hao trong kỳ	(645.921.300)	(645.921.300)
Số dư cuối kỳ	(4.930.840.766)	(4.930.840.766)
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	1.650.983.625	1.650.983.625
- Tại ngày cuối kỳ	1.005.062.325	1.005.062.325

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 110.150.000 VND.

5.10. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Ngắn hạn	18.736.103.413	10.393.287.339
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.658.937.570	4.426.009.520
Chi phí sửa chữa	39.557.075	92.426.353
Bảo hiểm	73.034.307	38.017.136
Các khoản khác	14.964.574.461	5.836.834.330
b. Dài hạn	38.372.798.564	39.535.665.193
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.592.196.880	2.442.528.443
Chi phí sửa chữa	1.449.201.696	3.077.715.795
Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	32.610.541.500	33.190.578.726
Các khoản khác	2.720.858.488	824.842.229
Cộng	57.108.901.977	49.928.952.532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.11. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	30/06/2026 (VND)
Gốc vay ngắn hạn	1.172.239.610.979	9.241.809.691.845	5.942.173.850.057	4.471.875.452.767
Vay ngân hàng	1.172.239.610.979	9.241.809.691.845	5.942.173.850.057	4.471.875.452.767
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (1)	182.699.973.978	1.864.564.271.130	942.289.040.987	1.104.975.204.121
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	454.249.914.366	2.554.545.722.362	1.648.235.687.288	1.360.559.949.440
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Ba Đình (3)	-	512.825.544.875	258.811.648.835	254.013.896.040
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Sở giao dịch (4)	-	1.007.269.418.380	720.811.185.120	286.458.233.260
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	144.754.254.963	144.754.254.963	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (5)	252.963.875.152	1.741.374.965.045	1.032.723.292.451	961.615.547.746
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh (6)	15.712.400.383	437.362.364.773	453.074.765.156	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Móng Cái (7)	266.613.447.100	979.113.150.317	741.473.975.257	504.252.622.160
Cộng	1.172.239.610.979	9.241.809.691.845	5.942.173.850.057	4.471.875.452.767

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT142-TMB ngày 27/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 3.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 30/6/2026. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp đăng ký kinh doanh của Bền Vay. Không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2026-HĐCPHTTD-TL/NHCT142-0100100689-TMB ngày 7/7/2026 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 3.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 30/6/2027. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp đăng ký kinh doanh của Bên Vay. Không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/HM/NTQN-KDTMB ngày 2/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 3.200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 23/4/2026. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2026/HM/NTQN-KDTMB ngày 04/06/2026 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 3.200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 20/06/2027. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 405377.26.086.775775.TD ngày 14/05/2026 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Ba Đình và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 1.500.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến hết ngày 05/05/2027. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là phục vụ hoạt động chế biến kinh doanh than của khách hàng. Không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 112-00048340.16603/2025/HDTDHM ngày 24/10/2025 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 1.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 24/10/2025 đến hết ngày 24/10/2026. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh than. Không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/9560317/HĐTD ngày 29/7/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 1.700.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202501790 ngày 2/4/2025 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 1.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025-2026 theo Phương án sử dụng vốn của Khách hàng gửi đến Ngân hàng. Không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202600268 ngày 27/5/2026 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 1.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này đến ngày 14/05/2027. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026-2027 theo Phương án sử dụng vốn của Khách hàng gửi đến Ngân hàng. Không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(7) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2025/HM/NTMC-KDTMB ngày 3/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Móng Cái và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 800.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 23/4/2026. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Không có tài sản đảm bảo. Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2026/HĐNT/NTMC-KDTMB ngày 04/06/2026 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Móng Cái và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 800.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 04/06/2026 đến ngày 04/06/2027. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Không có tài sản đảm bảo.

Thông tin các khoản vay tại ngày 30/06/2026:

Nội dung	Kỳ hạn/ Ngày đáo hạn	Số tiền (VND)	Lãi suất bình quân/ lãi suất trong kỳ (%)	Tài sản đảm bảo
Gốc vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng				
Hợp đồng 01/2026-HĐCPHTTD-TL/NHCT142-0100100689-TMB	30/6/2027	1.104.975.204.121	4,4% - 7,7%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh				
Hợp đồng số 01/2026/HM/NTQN-KDTMB	20/06/2027	1.360.559.949.440	4,2% - 7,8%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Ba Đình				
Hợp đồng số 405377.26.086.775775.TD	05/05/2027	254.013.896.040	7,2% - 8%	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh Sở giao dịch				
Hợp đồng số 112-00048340.16603/2025/HDTDHM	24/10/2026	286.458.233.260	6,5% - 8%	Không có tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi
nhánh Quang Trung**

Hợp đồng số 01/2025/9560317/HĐTD

12 tháng
961.615.547.746
4,9% - 7,6%
Không có tài sản
đảm bảo

**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt
Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh**

Hợp đồng số 8000-LAV-202600268 ngày 27/5/2026

14/05/2027
-
4,2% - 6,9%
Không có tài sản
đảm bảo

**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh
Móng Cái**

Hợp đồng số 01/2026/HĐNT/NTMC-KDTMB

12 tháng
504.252.622.160
4,2% - 7,8%
Không có tài sản
đảm bảo

Cộng**4.471.875.452.767**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.12. Phải trả người bán

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.635.510.713.855	775.223.915.662
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	317.378.009	546.168.504.747
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	5.857.085.595	3.082.652.278
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	-	12.210.283.879
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ CB Thuận Phong	-	16.850.997.594
Công ty TNHH Đóng Tàu Hà Hải	13.191.702.059	15.805.638.049
Công ty TNHH Nam Tiến	732.948.443.969	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu VTA	50.000.799.622	10.279.008.591
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Chí Quang	20.637.408.183	2.023.446.891
Công ty International Materials, LLC	562.850.870.400	-
Công ty TNHH Hưng Giang	14.722.684.917	-
Phải trả cho các đối tượng khác	234.984.341.101	168.803.383.633
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	1.635.510.713.855	775.223.915.662

Phải trả người bán là các bên liên quan Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.3.

5.13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	805.661.073	345.257.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026 (VND)
a. Phải nộp				
Ngắn hạn	38.160.010.487	851.884.930.521	868.652.014.801	21.392.926.207
Thuế GTGT	24.247.882.356	711.858.764.528	736.106.646.884	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	54.521.418.580	54.521.418.580	-
Thuế TNDN	11.225.159.474	31.401.151.538	21.323.236.428	21.303.074.584
Thuế TNCN	2.686.968.657	3.911.275.529	6.508.392.563	89.851.623
Thuế tài nguyên	-	2.700.000	2.700.000	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	3.255.372.279	3.255.372.279	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	46.906.785.000	46.906.785.000	-
Thuế, phí, lệ phí khác	-	27.463.067	27.463.067	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	38.160.010.487	851.884.930.521	868.652.014.801	21.392.926.207

b. Phải thu				
Ngắn hạn	1.338.481.582	15.141.779	15.607.435	1.338.947.238
Thuế GTGT đầu ra	1.259.117.529	-	-	1.259.117.529
Thuế thu nhập cá nhân	15.141.779	15.141.779	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.882.274	-	15.607.435	17.489.709
Các loại thuế khác	62.340.000	-	-	62.340.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.338.481.582	15.141.779	15.607.435	1.338.947.238

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC – VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.15. Chi phí phải trả

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Ngắn hạn	20.247.312.239	1.263.167.028
Chi phí đi vay phải trả	5.909.870.138	918.000.100
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	14.337.442.101	345.166.928
Cộng	20.247.312.239	1.263.167.028

5.16. Phải trả khác

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Ngắn hạn	114.280.107.847	Đã phân loại lại
Kinh phí Công Đoàn	72.005.935	4.590.845.068
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	96.092.132.344	171.106.495
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	18.115.969.568	-
Cộng	114.280.107.847	4.419.738.573
		4.590.845.068

5.17. Doanh thu chờ phân bổ

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Ngắn hạn	-	-
Các khoản doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn khác	-	394.091.913.368
Cộng	-	394.091.913.368
		394.091.913.368

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC – VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Tổng cộng
	(VND)		(VND)		(VND)		(VND)		
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000		5.184.136.731		215.079.619.284		474.746.092.998		845.009.849.013
Lãi trong năm trước	-		-		-		80.901.172.865		80.901.172.865
Phân phối lợi nhuận	-		-		59.895.037.561		(114.698.701.964)		(54.803.664.403)
Khấu hao tài sản từ quỹ đầu tư phát triển	-		(2.389.554.396)		2.389.554.396		-		-
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000		2.794.582.335		277.364.211.241		440.948.563.899		871.107.357.475
Lãi trong kỳ này	-		-		-		81.566.627.608		81.566.627.608
Phân phối lợi nhuận (*)	-		-		24.270.351.860		(80.901.172.865)		(56.630.821.005)
Khấu hao tài sản từ quỹ đầu tư phát triển	-		(1.195.778.322)		1.195.778.322		-		-
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000		1.598.804.013		302.830.341.423		441.614.018.642		896.043.164.078

(*): Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 28/4/2026.

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42.630.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu		

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	20.627.450.751.251	18.703.615.436.925
Doanh thu cung cấp dịch vụ	217.049.859.322	43.562.028.085
Cộng	20.844.500.610.573	18.747.177.465.010

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 8.3.

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	19.756.398.428.612	18.002.663.831.869
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	166.699.290.378	8.780.055.687
Cộng	19.923.097.718.990	18.011.443.887.556

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.189.400	138.755.393
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.347.785.336	35.732.320.346
Cộng	13.484.974.736	35.871.075.739

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí đi vay	105.531.661.205	66.249.140.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.462.190.082	7.867.148.216
Cộng	110.993.851.287	74.116.288.986

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.163.908.115	178.726.818
Thưởng dỡ hàng nhanh	11.126.269.689	13.584.143.418
Tiền bồi thường	1.963.079.709	1.716.465.908
Các khoản khác	-	25.706.002.917
Cộng	14.253.257.513	41.185.339.061

6.6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Các khoản bị phạt	429.450.685	6.574.761
Các khoản chi phí khác	171.266.513	554.291.047
Cộng	600.717.198	560.865.808

6.7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.066.687.087	33.197.340.820
Chi phí nhân viên	12.481.812.273	9.278.639.536
Chi phí vật liệu quản lý	551.640.666	521.274.105
Chi phí đồ dùng văn phòng	530.110.999	813.146.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.157.732.874	1.156.398.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.862.537.635	4.206.861.077
Các chi phí khác	12.482.852.640	17.221.021.480
b. Chi phí bán hàng	693.512.089.114	602.540.448.312
Chi phí nhân viên	114.770.617.901	96.211.406.437
Chi phí vật liệu, bao bì	2.109.575.225	2.473.901.424
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.721.772.633	2.098.282.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.771.375.739	2.570.987.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	541.452.969.728	455.833.267.533
Các chi phí khác	29.685.777.888	43.352.603.614
Cộng	724.578.776.201	635.737.789.132

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	112.967.779.146	102.375.048.328
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (2) = (1) x 20%	22.593.555.829	20.475.009.666
Điều chỉnh (3)	43.988.828.544	31.615.684.754
- Lỗi CLTG đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	284.284.728	-
- Chi phí không được khấu trừ	1.201.717.786	4.981.803.050
- Chi phí lãi vay	42.502.826.030	26.633.881.704
Chi phí thuế TNDN (4) = (3) x 20%	8.797.765.709	6.323.136.951
Chi phí thuế TNDN hiện hành (5) = (2) + (4)	31.391.321.538	26.798.146.617
Thuế TNDN bị truy thu	9.830.000	-
Chi phí thuế TNDN (*)	31.401.151.538	26.798.146.617

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	81.566.627.608	75.576.901.711
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	81.566.627.608	75.576.901.711
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	5.438	5.038

(*) Tại ngày 30/06/2026 và 30/06/2025, Công ty chưa xác định được số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ 06 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.738.719.460	3.988.324.686
Chi phí nhân công	127.778.695.055	106.088.475.229
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.929.108.613	3.727.385.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	744.997.429.042	656.186.072.616
Chi phí khác bằng tiền	42.168.630.528	60.573.625.094
Cộng	923.612.582.698	830.563.882.751

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
Thành phố Hà Nội 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30/06/2026				
Giá trị ghi sổ:				
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.211.627.724	-	-	130.211.627.724
Phải thu khách hàng	3.801.351.276.085	-	-	3.801.351.276.085
Phải thu khác	41.746.201.318	-	-	41.746.201.318
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Trừ:				
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.019.978.437)	-	-	(3.019.978.437)
Tổng cộng tài sản tài chính	3.970.289.126.690	-	-	3.970.289.126.690
Các khoản vay và nợ	4.471.875.452.767	-	-	4.471.875.452.767
Phải trả người bán	1.635.510.713.855	-	-	1.635.510.713.855
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	134.527.420.086	-	-	134.527.420.086
Tổng cộng nợ tài chính	6.241.913.586.708	-	-	6.241.913.586.708
Chênh lệch thanh khoản thuần	(2.271.624.460.018)	-	-	(2.271.624.460.018)

**Tại ngày
01/01/2026**

Giá trị ghi sổ:

Tiền và các khoản tương đương tiền	69.783.383.026	-	-	69.783.383.026
Phải thu khách hàng	152.729.918.496	-	-	152.729.918.496
Phải thu khác	435.761.889.844	-	-	435.761.889.844
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Trừ:				
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.019.978.437)	-	-	(3.019.978.437)

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tổng cộng tài sản tài chính	655.255.212.929			655.255.212.929
Các khoản vay và nợ	1.172.239.610.979	-	-	1.172.239.610.979
Phải trả người bán	775.223.915.662	-	-	775.223.915.662
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	5.854.012.096	-	-	5.854.012.096
Tổng cộng nợ tài chính	1.953.317.538.737			1.953.317.538.737
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.298.062.325.808)			(1.298.062.325.808)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC – VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09a – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	3.843.097.477.403	588.491.808.340	3.840.077.498.966	585.471.829.903
Phải thu khách hàng	3.801.351.276.085	152.729.918.496	3.798.331.297.648	149.709.940.059
Phải thu khác	41.746.201.318	435.761.889.844	41.746.201.318	435.761.889.844
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	130.211.627.724	69.783.383.026	130.211.627.724	69.783.383.026
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.211.627.724	69.783.383.026	130.211.627.724	69.783.383.026
Tổng cộng	3.973.309.105.127	658.275.191.366	3.970.289.126.690	655.255.212.929
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	6.241.913.586.708	1.953.317.538.737	6.241.913.586.708	1.953.317.538.737
Vay và nợ	4.471.875.452.767	1.172.239.610.979	4.471.875.452.767	1.172.239.610.979
Phải trả người bán	1.635.510.713.855	775.223.915.662	1.635.510.713.855	775.223.915.662
Phải trả khác	134.527.420.086	5.854.012.096	134.527.420.086	5.854.012.096
Tổng cộng	6.241.913.586.708	1.953.317.538.737	6.241.913.586.708	1.953.317.538.737

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2026 và ngày 01/01/2026. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan với Công ty trong năm và tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai – Vimico	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng Than – Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh Than Hà Nội Itasco	Cùng tập đoàn
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP	Cùng tập đoàn
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh tổng hợp – VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty Tuyển Than Hòn Gai – Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng – TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Nhiệt Điện Sơn Động	Cùng tập đoàn
Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng – Vimico	Cùng tập đoàn
Công ty than Na Dương - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty than Núi Hồng- VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Du lịch và Thương mại Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tư vấn ĐT Mỏ và Công nghiệp – Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Miền Nam Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Than Hạ Long TKV	Cùng tập đoàn

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có số dư với các bên liên quan, cụ thể như sau:

Bên liên quan	30/6/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng ngắn hạn	3.798.329.911.477	149.708.436.838
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.964.428.535.881	18.470.695.952
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	377.967.600	-
Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin	346.032.000	-
Công ty Than Hạ Long TKV	1.236.807.360	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	7.831.521.858	3.441.823.030
Công ty Nhiệt điện Sơn Động TKV	-	106.853.525.172
Công ty Chế biến than Quảng Ninh TKV	142.728.095.425	-
Công ty Than Núi Hồng- VVMI	66.309.867.159	-
Công ty Than Na Dương-VVMI	85.405.529.724	20.030.761.030
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	120.184.612.205	-
Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimicomin	349.800.000	-
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	186.136.960.361	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	222.994.181.904	911.631.654
Phải trả người bán ngắn hạn	8.609.238.195	552.519.671.291
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	227.395.069	79.003.703
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	1.599.862.329	-
Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin	5.857.085.595	3.082.652.278
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	317.378.009	546.168.504.747
Công ty CP Tư vấn ĐT Mở và Công nghiệp - Vinacomin	314.345.696	539.181.556
Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường - Vinacomin	25.270.648	25.270.648
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	-	276.142.500
Công ty Du lịch và Thương mại Vinacomin	10.340.000	1.683.030.000
BQL Dự án Chuyên ngành mỏ than	23.384.125	12.835.859
Công ty CP Than Miền Nam Vinacomin	234.176.724	653.050.000

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC
– VINACOMIN**

Mẫu số B 09a – DN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.021.269.069.753	17.906.120.131.792
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	17.283.126.033.564	16.541.146.533.316
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	-	703.268.200
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	19.536.854.470	64.754.053.368
Công ty chế biến than Quảng Ninh TKV	630.629.116.698	675.910.442.727
Công ty Nhiệt Điện Sơn Động	196.086.704.120	-
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	-	3.789.034.400
Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin	320.400.000	576.000.000
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	661.851.852	-
Công ty than Na Dương - VVMI	198.512.664.560	222.504.349.543
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	681.906.112.020	366.723.896.291
Công ty kho vận đá bạc - Vinacomin	427.212.312.600	378.518.519
Công ty than Núi Hồng- VVMI	240.547.463.255	-
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	342.145.586.614	29.174.085.428
Công ty Than Núi Béo – Vinacomin	349.970.000	383.000.000
Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP	-	76.950.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	234.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	9.051.364.875.388	8.728.723.355.396
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	9.028.698.744.525	8.705.849.680.038
Công ty Cổ phần giám định Vinacomin	21.365.978.505	21.331.522.594
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	133.533.013
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh tổng hợp – VVMI	-	803.358.000
Công ty du lịch và thương mại Vinacomin	52.077.000	-
Công ty CP Tư vấn ĐT Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	52.789.590
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	650.767.179	467.594.000
Công ty Cổ phần Than Miền Nam Vinacomin	216.830.300	-
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	219.398.970	-

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên liên quan		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
BQL dự án chuyên ngành mỏ than		161.078.909	84.878.161
Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý Công ty và Ban kiểm soát:			
Chức danh		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Hội đồng Quản trị		283.288.000	252.288.000
Ông Võ Khắc Nghiêm	Chủ tịch	8.224.000	-
Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	31.536.000	31.536.000
Ông Hoàng Minh Long	Ủy viên	7.008.000	-
Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	17.520.000	31.536.000
Ông Phạm Ngọc Bảo	Ủy viên	31.536.000	31.536.000
Ông Đinh Công Nga	Ủy viên	157.680.000	157.680.000
Nguyễn Thanh Hưng	Thư ký	29.784.000	-
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		1.361.915.245	1.770.651.055
Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	335.597.797	510.107.697
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	157.394.322	452.057.197
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	297.554.322	449.249.197
Ông Hoàng Minh Long	Phó Tổng Giám đốc	297.554.322	359.236.964
Bà Trần Thị Dương	Trưởng phòng TCKT	273.814.482	-
Ban Kiểm soát		374.213.277	535.610.803
Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng ban	311.141.277	472.538.803
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên	31.536.000	31.536.000
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên	31.536.000	31.536.000
Cộng		2.019.416.522	2.558.549.858

8.4. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: chế biến và kinh doanh than. Hơn 99%

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt,
Thành phố Hà Nội

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

doanh thu trong kỳ của Công ty là chế biến và tiêu thụ than cho TKV. Công ty phát sinh doanh thu hơn 95% ở Miền Bắc, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

8.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin đã được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3.2, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2026 (VND) (Đã phân loại lại)	31/12/2025 (VND) (theo BCTC đã được kiểm toán)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	345.257.920	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	4.590.845.068	4.936.102.988

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Trịnh Văn Tập

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

Trần Thị Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Trung